

Bản án số: 63/2024/HS-ST
Ngày: 31-5-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Huỳnh Đức.

Thẩm phán thành viên: Bà Trần Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phụng;

2. Bà Từ Thị Nga;

3. Ông Đỗ Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 31 tháng 5 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1987 tại tỉnh Bình Dương; nơi thường trú: số D, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thế N1, sinh năm 1942 và bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1944 (đã chết); có chồng tên Liêu Ái N2, sinh năm 1986; có 02 người con sinh năm 2011 và 2015; tiền án: không, tiền sự: không; bị cáo tạm giam từ ngày 16/6/2023 cho đến nay, có mặt.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thị Kim N: Bà Lê Thị N3 là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Lý Ngọc D, sinh năm 1993, nơi thường trú: số A, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án.

2. Bà Hồ Thị H, sinh năm 1971, nơi thường trú: số B, khu phố D, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1975, nơi thường trú: số C, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án.

4. Bà Võ Thị Kim D1, sinh năm 1981, nơi thường trú: tổ I, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

5. Ông Lưu Thanh P, sinh năm 1991, nơi thường trú: số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Nguyễn Thành T1, sinh năm 1984; nơi thường trú: tổ I, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Nguyễn Đức H1, sinh năm 1989; nơi thường trú: khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, Nguyễn Thị Kim N làm việc tại Bưu điện thành phố T, tỉnh Bình Dương nên có mối quan hệ đồng nghiệp với bà Lý Ngọc D, Hồ Thị H, Võ Thị Kim D1, Đỗ Thị Kim T.

Nguyên khai nhận do N đang nợ tiền của nhiều người ngoài xã hội (không rõ họ tên, địa chỉ) với số tiền khoảng 5-8 tỷ đồng, không có khả năng trả nợ nên nảy sinh ý định nói dối với bà Lý Ngọc D, Hồ Thị H, Võ Thị Kim D1, Đỗ Thị Kim T là cần tiền kinh doanh phế liệu nên đề nghị bà D, H, D1, T cho N vay tiền để kinh doanh phế liệu và cam kết sẽ trả lại tiền gốc và lãi sau mỗi đợt hàng, bà D, H, D1, T tin tưởng nên đồng ý cho N vay tiền. Sau khi nhận được tiền do bà D, H, D1, T giao nhưng bị cáo N không kinh doanh phế liệu như thông tin N đưa ra trước đó mà dùng số tiền này trả nợ cho người khác và lấy tiền của người cho N vay sau để trả cho người trước đó N đã vay nhằm che giấu hành vi phạm tội của mình. Cụ thể:

1. Nguyễn Thị Kim N thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng của bà Lý Ngọc D

Từ ngày 06/5/2019 đến ngày 01/6/2020, bà Lý Ngọc D tin tưởng N dùng tiền để kinh doanh phế liệu và sẽ trả lãi suất cho bà D 2%/tháng nên bà D đã giao cho N tổng số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng). Hai bên xác lập ba biên bản mượn tiền, ký tên xác nhận và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà D sau khi bà D yêu cầu trước hai tuần. Tuy nhiên, từ khi bà D đưa tiền cho N đến nay, N không trả tiền gốc và lãi cho bà D. Cụ thể:

+ Ngày 06/5/2019, bà D đưa cho N 250.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

+ Ngày 17/3/2020, bà D đưa cho N 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

+ Ngày 01/6/2020, bà D đưa cho N 200.000.000đ (hai trăm triệu) đồng.

2. Nguyễn Thị Kim N thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 2.025.000.000 (hai tỷ không trăm hai mươi lăm triệu) đồng của bà Hồ Thị H.

Từ ngày 21/12/2020 đến ngày 02/6/2021, bà Hồ Thị H tin tưởng N dùng tiền để kinh doanh phế liệu và sẽ trả lãi suất cho bà H 2%/tháng nên bà H đã giao tiền cho N. Sau đó, bị N chiếm đoạt tổng số tiền 2.660.000.000 (hai tỷ sáu trăm sáu mươi triệu) đồng của bà H, cụ thể:

+ Ngày 21/12/2020, bà H đưa cho N 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, hai bên xác lập biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà H sau ba tháng.

+ Ngày 01/4/2021, bà H đưa cho N 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, hai bên xác lập Biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà H sau khi bà H yêu cầu trước hai tuần.

+ Ngày 27/5/2021, bà H đưa cho N 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng, hai bên xác lập Biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà H sau khi bà H yêu cầu trước hai tuần.

+ Ngày 28/5/2021, bà H đưa cho N 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, hai bên lập biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà H sau một tháng.

+ Ngày 02/6/2021, bà H đưa cho N 370.000.000 (ba trăm bảy mươi triệu) đồng, hai bên lập Biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà H sau 1,5 tháng.

Đến tháng 7/2021, N trả số tiền gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng cho bà H. Từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2021, N trả số tiền lãi 435.000.000 (bốn trăm ba mươi lăm triệu) đồng cho bà H qua tài khoản số xxxx, mở tại Ngân hàng TMCP B (L) - Chi nhánh tỉnh B và tài khoản số xxxx, mở tại Ngân hàng TMCP Q (M) - Chi nhánh P1.

3. Nguyễn Thị Kim N thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 1.212.500.000 (một tỷ hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng của bà Võ Thị Kim D1.

Từ ngày 30/12/2020 đến ngày 22/12/2022, Nguyễn Thị Kim N chiếm đoạt tổng số tiền 2.239.500.000 (hai tỷ hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng của bà Võ Thị Kim D1 bằng thủ đoạn như trên và cam kết trả lãi 8%/tháng, cụ thể:

+ Ngày 30/12/2020, bà D1 đưa cho N 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, hai bên xác lập biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà D1 sau ba tháng.

+ Ngày 25/5/2021, bà D1 đưa cho N 100.000.000 (một trăm triệu) đồng hai bên xác lập biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà D1 sau khi bà D1 yêu cầu trước hai tuần.

+ Ngày 10/9/2021, bà D1 đưa cho N 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, hai bên xác lập biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà D1 sau khi bà D1 yêu cầu trước hai tuần.

+ Ngày 15/9/2021, bà D1 đưa 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng cho N, hai bên xác lập biên bản mượn tiền và thỏa thuận N sẽ trả lại tiền cho bà D1 sau khi bà D1 yêu cầu trước hai tuần.

+ Ngày 20/10/2021, bà D1 chuyển 100.000.000 (một trăm triệu) đồng vào tài khoản ngân hàng số xxxxx, đứng tên chủ sở hữu Nguyễn Thị Kim N, mở tại Ngân hàng TMCP Đ (B1) - Chi nhánh tỉnh B (sau đây gọi tắt là tài khoản ngân hàng của N).

+ Ngày 21/10/2021, bà D1 chuyển 100.000.000 (một trăm triệu đồng) vào tài khoản ngân hàng của N.

+ Ngày 09/12/2021, bà D1 chuyển 100.000.000 (một trăm triệu) đồng vào tài khoản ngân hàng của N.

+ Ngày 17/12/2021, bà D1 chuyển 19.500.000 (mười chín triệu năm trăm nghìn) đồng vào tài khoản ngân hàng của N.

+ Ngày 21/12/2021, bà D1 chuyển 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng vào tài khoản ngân hàng của N.

+ Ngày 21/12/2021, bà D1 chuyển 10.000.000 (mười triệu) đồng vào tài khoản ngân hàng của N.

Ngoài ra, bà D1 còn đưa 100.000.000 (một trăm triệu) đồng vào ngày 03/12/2021 và 220.000.000 (hai trăm hai mươi nghìn) đồng vào ngày 22/12/2021 cho N nhưng hai bên không lập giấy tờ.

Đến ngày 10/11/2021, N đã trả cho bà D1 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng tiền gốc. Từ ngày 01/7/2021 đến ngày 21/12/2021, N đã nhiều lần chuyển tiền lãi cho bà D1 qua tài khoản xxxxx- Ngân hàng L1 với tổng số tiền lãi là 277.000.000 (hai trăm bảy mươi bảy triệu) đồng.

4. Nguyễn Thị Kim N thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng của bà Đỗ Thị Kim T.

Ngày 10/12/2021, với thủ đoạn như trên, bà Đỗ Thị Kim T đã tin tưởng đưa cho N 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, hai bên lập biên bản mượn tiền và thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, N sẽ trả lại tiền cho bà T sau khi bà T yêu cầu trước 02 tuần. Đến ngày 17/12/2021, N trả cho bà T 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

5. Nguyễn Thị Kim N thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm) triệu đồng của ông Lưu Thanh P.

Nguyễn Thị Kim N có mối quan hệ xã hội với ông Lưu Thanh P, N đã nói dối với ông P là cần tiền kinh doanh nên đề nghị ông P cho N vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và cam kết sẽ thanh toán tiền gốc trong ba tháng và hứa trả tiền lãi 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng/tháng. Ngày 04/01/2022, ông P giao cho N 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Tuy nhiên, N đã không thanh toán tiền gốc và lãi cho ông P như thỏa thuận mà dùng số tiền này để trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân. Đến ngày 13/02/2023, mặc dù N không có thửa đất nào tại tỉnh Tây Ninh nhưng N đã nói dối với ông P là Nguyên có đất ở tỉnh Tây Ninh, đề nghị ông P cho N vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng để “giải quyết công việc” rồi N sẽ bán đất tại tỉnh Tây Ninh và trả toàn bộ số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng cho ông P, ông P đồng ý đưa cho N thêm 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Tuy nhiên, sau đó N không thực hiện như thỏa thuận vì N đã dùng tiền của ông P để tiêu xài cá nhân và trả nợ cho người khác, N không có tài sản gì để đảm bảo việc trả nợ cho ông P.

Sau khi bà Lý Ngọc D, Hồ Thị H, Võ Thị Kim D1, Đỗ Thị Kim T và ông Lưu Thanh P nhiều lần yêu cầu N trả nợ nhưng N không trả, phát hiện N không kinh doanh phế liệu như thông tin N đưa ra nên bà D, H, D1, T và ông P tố giác hành vi phạm tội của N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B. Quá trình làm việc, Nguyễn Thị Kim Nguyên k nhận N đã đưa ra thông tin gian dối để bà D, H, D1, T và ông P tin tưởng đưa tiền cho N. Sau khi lấy được tiền, N dùng để trả nợ cho các chủ nợ ngoài xã hội và tiêu dùng cá nhân dẫn đến mất khả năng chi trả, các biên bản mượn tiền là do N soạn thảo và ký xác nhận nợ với bà D, H, D1, T và ông P. Tổng số tiền mà N chiếm đoạt của bà Hồ Thị H, Lý Ngọc D, Đỗ Thị Kim T, Võ Thị Kim D1 và ông Lưu Thanh P là 5.707.500.000 (năm tỷ bảy trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tại Kết luận giám định số 90/KL-KTHS(TL) ngày 17/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kim N” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A13) so với chữ ký và chữ viết họ tên của Nguyễn Thị Kim N trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký và viết ra (BL số 50).

Về thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu và vật chứng:

- Các biên bản mượn tiền ngày 06/5/2019, ngày 17/3/2020, ngày 01/6/2020, ngày 21/12/2020, ngày 30/12/2020, ngày 01/4/2021, ngày 27/5/2021, ngày 28/5/2021, ngày 02/6/2021, ngày 10/12/2021, ngày 25/5/2021, ngày 10/9/2021, ngày 15/9/2021. Các tài liệu này là vật chứng của vụ án, được lưu trữ tại hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự:

Bà Lý Ngọc D yêu cầu Nguyễn Thị Kim N trả lại số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, bà Hồ Thị H yêu cầu Nguyễn Thị Kim N trả lại số tiền 2.025.000.000 (hai tỷ hai mươi lăm triệu) đồng, bà Võ Thị Kim D1 yêu cầu Nguyễn Thị Kim N trả lại số tiền 1.212.500.000 (một tỷ hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng, Đỗ Thị Kim T yêu cầu Nguyễn Thị Kim N trả lại số tiền

270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng và ông Lưu Thanh P yêu cầu Nguyễn Thị Kim N trả lại số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 70/CT-VKSBD-P2 ngày 26 tháng 3 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kim N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội trong đó có nội dung vẫn giữ nguyên quyết định cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo. Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N mức hình phạt từ 13 đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho các bị hại như sau:

- Bà Lý Ngọc D số tiền: 700.000.000 đồng.
- Bà Hồ Thị H số tiền: 2.025.000.000 đồng.
- Bà Võ Thị Kim D1 số tiền: 1.212.500.000 đồng.
- Bà Đỗ Thị Kim T số tiền: 270.000.000 đồng.
- Ông Lưu Thanh P số tiền: 1.500.000.000 đồng.

Đối với hành vi của các bị hại D, H, T, D1 và P cho vay lấy lãi nhưng chưa có dấu hiệu của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên Viện kiểm sát không đề nghị xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Về tội danh Luật sư thống nhất quan điểm truy tố của Viện kiểm sát tỉnh Bình Dương về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và điều kiện hoàn cảnh phạm tội của bị cáo để có mức án nhẹ nhất cho bị cáo. Ngay từ đầu bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền của các bị hại, xuất phát từ các khoản vay lãi suất cao của những người trước đó, do thiếu suy nghĩ nên bị cáo mới nảy sinh ý mượn tiền của người này trả cho người khác khiến số nợ ngày càng lớn mới dẫn đến việc không trả được nợ cho các bị hại. Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, hợp tác tích cực với cơ quan tố tụng giúp giải quyết nhanh vụ án. Tại phiên tòa bị cáo có thái độ ăn năn hối cải, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) áp dụng mức hình phạt nhẹ nhất cho bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về với gia đình, chăm sóc con và lao động để trả nợ cho các bị hại.

Bị cáo Nguyễn Thị Kim N trình bày: Bị cáo đồng ý yêu cầu trả lại tiền cho các bị hại và đồng ý bồi bào chữa của người bào chữa và không có ý kiến tranh luận.

Các bị hại trình bày:

- Bà Lý Ngọc D: Bị cáo trước đây là đồng nghiệp với bị hại nên bị hại tin tưởng việc bị cáo có kinh doanh phế liệu và cho bị cáo mượn tiền. Bị hại đã trực tiếp giao tiền mặt cho bị cáo theo các biên bản mượn tiền tổng số tiền 700.000.000 đồng. Ngoài ra, bị hại còn nhờ chồng của bị hại là ông H1 chuyển khoản cho bị cáo nhưng không nhớ chính xác số tiền đã chuyển là bao nhiêu. Tại phiên tòa, bị hại yêu cầu bị cáo trả cho bị hại số tiền 700.000.000 đồng đã chiếm đoạt.

- Bà Hồ Thị H: Bị hại và bị cáo trước đây làm chung bưu điện với nhau, tương tự như bị hại D thì bị cáo có nói với bị hại cần tiền kinh doanh phế liệu và hứa trả lãi cho bị hại 2%/tháng, không phải là 8% như đại diện Viện kiểm sát xác định. Bị hại có hỏi bị cáo về tình hình kinh doanh của bị cáo thì bị cáo có chụp hình gửi cho bị hại để chứng minh là đang đi mua bán phế liệu nên bị hại tin tưởng, tổng số tiền đã giao cho bị cáo là 2.660.000.000 đồng bị cáo đã trả cho bị hại 200.000.000 đồng tiền gốc và 435.000.000 đồng tiền lãi. Nay bị hại xác định số tiền lãi bị cáo đã trả được trừ vào nợ gốc của bị cáo, chỉ yêu cầu bị cáo trả lại cho bị hại số tiền 2.025.000.000 đồng.

- Bà Đỗ Thị Kim T: Về hành vi, thủ đoạn phạm tội của bị cáo đối với bị hại thì tương tự như các bị hại D và H. Về số tiền của bị cáo nhận của bị hại tổng số tiền 300.000.000 đồng bị cáo đã trả cho bị hại 30.000.000 đồng. Nay, bị hại yêu cầu bị cáo trả cho bị hại số tiền 270.000.000 đồng.

Các bị hại tại phiên tòa xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Ông Nguyễn Đức H1 là chồng của bị hại D, bà D có nhờ ông chuyển khoản cho bị cáo nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền, số tiền bà D cho bị cáo mượn và do ông chuyển là tài sản chung của vợ chồng, ông H1 thống nhất ý kiến với bà D về số tiền yêu cầu trả lại.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin lỗi các bị hại và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sớm được hòa nhập với xã hội, đoàn tụ với gia đình và làm lại từ đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự,

thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo và các bị hại không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các kết luận giám định, lời khai của bị hại, những cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

Do mất khả năng trả nợ, Nguyễn Thị Kim N đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại (bà Lý Ngọc D, bà Hồ Thị H, bà Võ Thị Kim D1, bà Đỗ Thị Kim T và ông Lưu Thanh P) để trả nợ cho các khoản vay khác. Nguyễn Thị Kim N đã nói dối bà Lý Ngọc D, bà Hồ Thị H, bà Võ Thị Kim D1, bà Đỗ Thị Kim T là đồng nghiệp làm chung bưu điện với N là cần tiền để kinh doanh phế liệu đề nghị các bị hại D, H, D1, T cho N vay tiền để kinh doanh và cam kết sẽ trả lại tiền gốc và lãi sau mỗi đợt hàng nên các bị hại tin tưởng và đã chuyển tiền cho bị cáo N và bị cáo N đã chiếm đoạt của các bị hại cụ thể: chiếm đoạt của bà Hồ Thị H với số tiền là 2.025.000.000 đồng; của bà Lý Ngọc D với số tiền là 700.000.000 đồng; của bà Võ Thị Kim D1 là 1.212.500.000 đồng; của bà Đỗ Thị Kim T là 270.000.000 đồng. Đối với ông Lưu Thanh P, N đưa ra thông tin cần tiền để kinh doanh, hứa sẽ trả hoa hồng cho ông P và có 01 thửa đất ở tỉnh Tây Ninh để đảm bảo việc trả nợ nên ông P tin tưởng giao tiền cho N và bị cáo N đã chiếm đoạt của bị hại ông P với số tiền là 1.500.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 5.707.500.000 (năm tỷ bảy trăm linh bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị Kim N có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo thực hiện đã hội đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo với tội danh, điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, bị cáo nhận thức rõ hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương, tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản với số tiền lớn ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm có tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có 02 con còn nhỏ đang ăn học, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra các bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền chiếm đoạt, cụ thể:

- Bà Lý Ngọc D yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại số tiền: 700.000.000 đồng

- Bà Hồ Thị H yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại số tiền: 2.025.000.000 đồng

- Bà Võ Thị Kim D1 yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại số tiền: 1.212.500.000 đồng

- Bà Đỗ Thị Kim T số tiền: 270.000.000 đồng;

- Ông Lưu Thanh P số tiền: 1.500.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo có trách nhiệm bồi thường là 5.707.500.000 (năm tỷ bảy trăm linh bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Kim N đồng ý trả lại cho các bị hại số tiền theo yêu cầu như trên. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Việc xử lý vật chứng: Các biên bản mượn tiền ngày 06/5/2019, ngày 17/3/2020, ngày 01/6/2020, ngày 21/12/2020, ngày 30/12/2020, ngày 01/4/2021, ngày 27/5/2021, ngày 28/5/2021, ngày 02/6/2021, ngày 10/12/2021, ngày 25/5/2021, ngày 10/9/2021, ngày 15/9/2021 là chứng cứ của vụ án nên lưu tại hồ sơ vụ án.

[8] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim N là phù hợp với quy định pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Ý kiến của các bị hại là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn có trách nhiệm trả lại tiền cho các bị hại nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kim N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng các điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/6/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), các Điều 357, 468 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Bị cáo Nguyễn Thị Kim N có trách nhiệm trả lại cho các bị hại số tiền như sau:

- Bà Lý Ngọc D số tiền: 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.
- Bà Hồ Thị H số tiền: 2.025.000.000 (hai tỷ không trăm hai mươi lăm triệu) đồng
- Bà Võ Thị Kim D1 số tiền: 1.212.500.000 (một tỷ hai trăm mười hai triệu) đồng.
- Bà Đỗ Thị Kim T số tiền: 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng.
- Ông Lưu Thanh P số tiền: 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Thị Kim N phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 113.707.500 (một trăm mười ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương (2);
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (8);
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú (2);
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án (6);
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT, NHĐ, 36.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Huỳnh Đức